



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi bổ sung)



MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.....	1
1.1 Nội dung định tính	1
1.2 Nội dung định lượng	1
2. Cơ cấu vốn tự có	1
2.1 Nội dung định tính	1
2.2 Nội dung định lượng	1
3. Tỷ lệ an toàn vốn	1
3.1 Nội dung định tính	1
3.2 Nội dung định lượng	2
4. Rủi ro tín dụng.....	2
4.1 Nội dung định tính	2
4.2 Nội dung định lượng	4
5. Rủi ro hoạt động.....	9
5.1 Nội dung định tính	9
5.2 Nội dung định lượng	10
6. Rủi ro thị trường	10
6.1 Nội dung định tính	10
6.2 Nội dung định lượng	11

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có

Bảng 2 – Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 3 – Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 4 – Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Bảng 5 – Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Bảng 6 – Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Bảng 7 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo ngành nghề kinh doanh chính

Bảng 8 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 9 – Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Bảng 10 – Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

1.1 Nội dung định tính

- Ngân hàng TNHH Indovina (sau đây được gọi là IVB) thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm tính đến ngày 30/06/2025. Thông tin cung cấp được xây dựng theo Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của IVB; quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của IVB được tính toán dựa trên Vốn tự có riêng lẻ và Tổng giá trị tài sản có rủi ro. Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không có công ty con, công ty liên kết.

1.2 Nội dung định lượng

- Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không có phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con.

2. Cơ cấu vốn tự có

2.1 Nội dung định tính

- Vốn cấp 1 bao gồm vốn điều lệ, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối và chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Vốn cấp 2 bao gồm dự phòng chung theo quy định của NHNN.
- Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu.

2.2 Nội dung định lượng

Bảng 1 - Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Giá trị vốn cấp 1	8.008.092
2	Giá trị vốn cấp 2	133.723
3	Giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	-
VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		8.141.815

Ghi chú: Stt 1, 2 đã bao gồm các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 và vốn cấp 2

3. Tỷ lệ an toàn vốn

3.1 Nội dung định tính

a. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tại IVB

IVB đã ban hành quy trình quản lý tỷ lệ an toàn vốn, bao gồm các quy định, quy trình cụ thể về việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các nội dung trọng yếu được nêu trong quy trình như:

- Cụ thể hóa quy trình tính toán từ khâu chuẩn bị, thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.

- Phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ quy định và phù hợp với mục tiêu của IVB trong từng thời kỳ.

b. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tại IVB

- Nhằm xây dựng kế hoạch vốn theo yêu cầu vốn của cơ quan quản lý và vốn theo đánh giá nội bộ của ngân hàng, IVB thực hiện lập kế hoạch vốn hằng năm hoặc khi cần thiết dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích kịch bản bất lợi hàng năm, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.
- Vào ngày 15/07/2025, Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức tín dụng đã ban hành Quyết định số 1583/QĐ-QLGS3 về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh của IVB, điều chỉnh tăng Vốn điều lệ từ 193 triệu USD lên 252 triệu USD.

3.2 Nội dung định lượng

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn của IVB đến thời điểm 30/06/2025 như sau

Bảng 2 – Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng; %

A	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng	71.832.210
A1	Rủi ro tín dụng	71.784.844
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	47.366
B	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	301.424
C	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	591.476
	Tổng giá trị tài sản có rủi ro = A + 12,5*(B+C)	82.993.463
	Yêu cầu vốn tối thiểu	6.639.477
	Tỷ lệ vốn cấp 1	9,65
	Tỷ lệ an toàn vốn	9,81

4. Rủi ro tín dụng

4.1 Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- IVB thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của IVB tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của IVB.
- IVB xác định rõ khẩu vị rủi ro, định hướng hoạt động, quy trình thực hiện cấp tín dụng, giám

sát thu hồi – xử lý nợ, báo cáo... đi kèm với quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân tham gia trong hoạt động cấp tín dụng thông qua các văn bản nội bộ như Quy chế cho vay, Chính sách tín dụng, Quy trình cấp tín dụng, Quy định về thẩm quyền phê duyệt, Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm, Quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng, Công văn định hướng tín dụng... và các hướng dẫn, quy định khác được ban hành theo các sản phẩm của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- IVB xây dựng và sử dụng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ như là một trong những phương pháp đo lường rủi ro và đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Ngoài ra, IVB ban hành các hạn mức rủi ro tín dụng và tổ chức giám sát nhằm chủ động phát hiện và giảm thiểu rủi ro.

- Hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng đảm bảo (i) tuân thủ quy định của pháp luật, (ii) thông tin đầy đủ, kịp thời đến cấp có thẩm quyền và các bên liên quan nhằm phòng ngừa và xử lý rủi ro hiệu quả.

b. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khi tính tỷ lệ an toàn vốn

IVB hiện đang sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn và có uy tín trên thế giới là: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings.

c. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

IVB sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng gồm:

Bảng 3 - Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Stt	Danh mục
I	Tài sản bảo đảm
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
2	Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi sang vàng 99.99)
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, NHNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các ngân hàng chính sách phát hành hành hoặc bảo lãnh thanh toán
4	Chứng khoán nợ do Chính phủ các nước, tổ chức công lập của Chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên
5	Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên
6	Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
II	Bù trừ số dư nội bảng

Stt	Danh mục
III	Bảo lãnh của bên thứ ba
IV	Sản phẩm phái sinh tín dụng

4.2 Nội dung định lượng

a. Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn tại IVB

**Bảng 4 - Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng
theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập**

Đơn vị tính: triệu đồng; %

Kỳ hạn ban đầu	Điểm xếp hạng	HSRR	Dư nợ nội bảng sau giảm trừ rủi ro	Dư nợ ngoại bảng sau khi giảm trừ rủi ro	Tài sản có rủi ro nội bảng	Tài sản có rủi ro ngoại bảng	Vốn yêu cầu
<u>Tổ chức tài chính trong nước:</u> Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	418.001,8	717,6	334.401,4	574	45,9
	B+ đến B-	100%	2.653.856,1	8.945,3	2.653.856,1	8.945,3	715,6
	Dưới B- và không xếp hạng	150%	1.834.055,9	63.227,8	2.751.083,8	94.841,8	7.587,3
<u>Tổ chức tài chính trong nước:</u> Khoản phải đòi	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng; %

Kỳ hạn ban đầu	Điểm xếp hạng	HSRR	Dư nợ nội bảng sau giảm trừ rủi ro	Dư nợ ngoại bảng sau khi giảm trừ rủi ro	Tài sản có rủi ro nội bảng	Tài sản có rủi ro ngoại bảng	Vốn yêu cầu
có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	BB+ đến BB-	40%	29.741.333,3	1.071.749,0	11.896.533,3	428.699,6	34.296,0
	B+ đến B-	50%	10.674.110,5	256.596,4	5.337.055,2	128.298,2	10.263,9
	Dưới B- và không xếp hạng	70%	3.142.097,1	101.807,5	2.199.468,0	71.265,2	5.701,2
<u>Tổ chức tài chính nước ngoài</u>	AAA đến AA-	20%	37.179,3	-	7.435,9	-	-
	A+ đến BBB-	50%	376.162,1	-	188.081,0	-	-
	BB+ đến B-	100%	669.321,3	-	669.321,3	-	-
	Dưới B- và không xếp hạng	150%	962.935,6	53.260,0	1.444.403,4	79.890,1	6.391,2

b. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro đối tác phân loại theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung

Bảng 5 - Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	- Chính phủ Việt Nam, NHNN, KBNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, ngân hàng chính sách - VAMC, DATC - Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng TW các nước - Tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	-
2	- Tổ chức tài chính quốc tế - Tổ chức tài chính, bao gồm cả TCTD	28.294.153,8
3	Doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	25.302.716,2
4	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	11.081.513,5
5	Khoản cho vay thế chấp nhà	1.015.323,4
6	Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	-
7	Khoản phải đòi bán lẻ	318.039,8
8	Nợ xấu	5.090.027,3
9	Các loại tài sản khác	683.070
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng		71.784.844

Bảng 6 – Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác*Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Giao dịch tự doanh	-
2	Giao dịch repo và reverse repo	-
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	47.365,8
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản chính với mục đích phục vụ nhu cầu khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	-
Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác		47.365,8

c. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành**Bảng 7 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo ngành nghề kinh doanh chính***Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Xây dựng	5.802.514,3
2	Giáo dục và đào tạo	37.214,3
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.984.896,3
4	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	67.045,4
5	Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	37.916.128,7
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	407.801,4
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.657.073,4
8	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.125.672,4
10	Thông tin và truyền thông	116.798,8

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	574.213,5
12	Khai khoáng	586.012,6
13	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.879.975,4
14	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.082.152,4
15	Vận tải kho bãi	579.693,7
16	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	415.070,4
17	Nghệ thuật vui chơi giải trí	28.378,8
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	153.185,1
19	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	672.544,6
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
21	Hoạt động dịch vụ khác	2.698.472,5
Tổng cộng		71.784.844

3375
V H A
H I E M H
O V I
S H O

d. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm ngoại bảng và nội bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

**Bảng 8 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại tài sản	Giá trị trước khi giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau khi giảm thiểu
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh bên thứ 3	Phái sinh tín dụng	
Nội bảng	99.075.912,5	5.785.010,5	-	-	-	94.127.051,7
Ngoại bảng	4.469.842,4	482.011,9	-	-	-	3.565.612,6
Tổng	103.545.754,9	6.267.022,4	-	-	-	97.692.664,3

5. Rủi ro hoạt động

5.1 Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

- Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng, bao gồm cả rủi ro pháp lý. Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng.

- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại IVB được xây dựng nhằm thiết lập các nguyên tắc quản lý, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, phương pháp và quy trình quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan đến quá trình quản lý rủi ro hoạt động nhằm hạn chế khả năng xảy ra tổn thất cho IVB, hỗ trợ nâng cao nhận thức về rủi ro hoạt động và duy trì văn hoá quản lý rủi ro tại IVB. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại IVB được xây dựng thông qua Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động của Hội đồng thành viên. Trong đó bao gồm các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ và các trường hợp xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.

b. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Quy định về việc đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục tại IVB do Ban Điều hành ban hành đã đưa ra các nguyên tắc, phương pháp, yêu cầu trong công tác quản lý rủi ro hoạt động liên tục nhằm ứng phó, xử lý sự kiện gián đoạn hoạt động kinh doanh liên tục tại ngân hàng. Đồng thời, xác định quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến công tác đảm bảo duy trì hoạt động liên tục tại IVB. Theo đó, kế hoạch ứng phó và duy trì hoạt động kinh doanh liên tục được thử nghiệm định kỳ hàng năm theo các hình thức như *Hội nghị trao đổi*, *Diễn tập giả định* và *Diễn tập thực tế*.

5.2 Nội dung định lượng

Chỉ số kinh doanh, cấu phần của chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động của IVB theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Bảng 9 – Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động*Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Chỉ số kinh doanh (BI)	
1.1	IC	4.364.141,1
1.2	SC	586.647,5
1.3	FC	1.077.700,5
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	301.424,5

6. Rủi ro thị trường**6.1 Nội dung định tính****a. Chính sách quản lý rủi ro thị trường**

- IVB xây dựng và thiết lập chính sách quản lý rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng rủi ro với lợi ích, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu quản lý rủi ro của ngân hàng. Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng nhằm quy định các chiến lược quản lý rủi ro thị trường, chức năng – nhiệm vụ của quản lý cấp cao và ba tuyến bảo vệ để hạn chế tối đa các tổn thất phát sinh từ rủi ro thị trường trong ngưỡng chấp nhận của IVB.

- IVB đã ban hành quy định phân tách các giao dịch thuộc sổ kinh doanh và sổ ngân hàng. Từ đó, IVB ban hành và kiểm soát hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường để hỗ trợ công tác giám sát, hệ thống dữ liệu và công cụ báo cáo được xây dựng đầy đủ, đảm bảo lưu trữ và công cấp thông tin đầy đủ.

- Bên cạnh đó, IVB cũng xây dựng các mô hình ước lượng giá trị tổn thất tối đa, kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về vốn cho rủi ro thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho hoạt động của ngân hàng.

b. Chiến lược tự doanh

- Chiến lược tự doanh của IVB được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và kiểm soát rủi ro trong phạm vi các hạn mức/khuôn khổ được phép theo khẩu vị rủi ro của IVB và các quy định có liên quan của IVB trong từng thời kỳ.

- Chiến lược tự doanh của IVB được tiến hành trên cơ sở đánh giá, cân nhắc các diễn biến xu hướng của thị trường trong ngắn hạn cũng như dự báo trong dài hạn và việc sử dụng linh hoạt các sản phẩm phù hợp để tận dụng cơ hội thị trường, hướng chênh lệch về tỷ giá, lãi suất. Thực

hiện chiến lược tự doanh cũng góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của IVB trên thị trường.

c. Danh mục thuộc sổ kinh doanh

- Giao dịch tự doanh trừ các giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản của Ngân hàng đã phân loại vào sổ ngân hàng.
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

6.2 Nội dung định lượng

Bảng 10 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	573.287,4
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	18.188,5
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hoá	-
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		591.475,9

TM. BAN ĐIỀU HÀNH

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA



Mai Phạm Tuấn

Phó Tổng Giám đốc